

NAM KỶ LỤC TỈNH

Đất nước và con người

Lâm Văn Bé

Trong lúc luận bàn và tìm hiểu văn hóa và con người trong vùng đất mới, đôi lúc tôi có đề cập đến con người và văn hóa vùng đất cũ. Sự kiện nêu lên vài khác biệt của hai nền văn hóa mới cũ không hàm ý một phán đoán giá trị, khen chê, mà chỉ muốn nói lên những biến đổi của người Việt Nam trong môi trường sống mới, gọi lên những đa diện của nền văn hóa Đại Việt và những độc đáo của nền văn hóa mới ở phương nam.

Bài này gồm 3 tiêu đề: Đất Nam Kỳ, Người Nam Kỳ, Văn Học Nam Kỳ.

Đất Nam Kỳ

Vùng đất mà trước đây gọi là Đồng Nai-Gia Định, và hiện nay được gọi là Nam Kỳ, cho đến đầu thế kỷ 17 vẫn còn là một vùng đất hoang vu, rừng rú, sinh lầy, đầy đây rấn rít và trăm ngàn thú dữ.

Đồng Nai xứ sở lạ lùng

Dưới sông sáu lối, trên bờ cộp um

Lịch sử hình thành và phát triển Nam Kỳ lục tỉnh là lịch sử của gần 400 năm gian khổ khăn hoang lập làng của những nhóm lưu dân Việt Nam từ Đàng Trong xuôi Nam, của những nhóm lưu dân Trung hoa bài Mãn, phục Minh và sự cộng cư của các thổ dân bản địa.

Sự hình thành và phát triển ấy lại được tác động bởi 3 yếu tố chính trị: sự tan rã của chánh quyền Cao Miên, nhu cầu của một cuộc nội chiến Việt Nam, và sự đô hộ của Pháp.

Tương cũng nên nhắc rằng, vùng đất hoang vu này, trước đó, từ đầu công nguyên đến thế kỷ thứ 7 thuộc về Vương Quốc Phù Nam, bao gồm một vùng đất bao la trải dài từ lưu vực sông Cửu Long đến sông Ménam (Thái Lan), xuống đến tận các đảo Mã Lai.

Vương quốc này gồm những dân cư hải đảo như Mélanésien, Indonésien, Môn, theo văn minh Ấn độ. Di tích còn tìm thấy được của nền văn minh Phù Nam, thường gọi là văn minh Óc Eo do Louis Mallaret, thuộc trường Viễn Đông Bác cổ khám phá ra năm 1944 ở Óc Eo gần núi Ba Thê (Châu Đốc), gồm một cổ thành dài 1500m và nhiều cổ vật gồm đồ trang sức bằng vàng, có đồng tiền La Mã.

Vì lẽ các vua chúa Phù Nam bóc lột hà khắc quá đáng dân chúng, nên có một cuộc nổi dậy của một sắc tộc tên là Kambuja (những đứa con của Kambu, tên của thủ lĩnh, sau này được người Pháp đổi lại là Cambodge) từ miền Korat (Bắc Kampuchea và Hạ Lào bây giờ) tràn xuống vùng Biển Hồ, đánh đuổi người Môn và lập nên vương quốc Chân Lạp vào thế kỷ thứ 6.. Vương quốc Phù Nam bị tan rã, một số người Môn chạy sang sinh sống ở vùng sông Ménam (Thái Lan), Miến Điện, một số ít lưu lạc lên vùng Tây Nguyên. Vương quốc mới này đóng đô ở Angkor và phát triển quyền lực ở vùng Biển Hồ mà cao điểm là xây dựng các đền đài Angkor (vùng Siemreap) vào thế kỷ 12-13..

Angkor Wat, là đền đài lớn nhất được xây từ 1112 đến 1152, bề dài đến 1000m, bề ngang 850m

Đến thế kỷ 13, Angkor bao gồm một diện tích độ 100km² và là một trong những thành phố lớn nhất thế giới thời ấy. Năm 1431, Xiêm tàn phá Angkor, vương triều phải dời về Phnom Penh (1434). Đến thế kỷ 16 thì kinh đô dời về Oudong rồi mới trở lại Phnom Penh từ 1866 dưới thời Norodom đệ nhất. Angkor từ đó đã bị bao phủ trong rừng sâu cho đến năm 1851 mới được Mouhot, một nhà côn trùng học người Pháp vô tình tìm thấy nhân khi đi nghiên cứu côn trùng và chỉ bắt đầu được trùng tu lại từ 1880. (Encyclopédie Encarta 2001. Paris: Microsoft, 2001, article sur le Cambodge)

Nhưng nội bộ các vương tộc Chân Lạp, từ lúc thành lập, luôn luôn tranh chấp nhau, chia cắt đất nước thành nhiều lãnh địa (như vào thế kỷ thứ 8 có đến 5 lãnh địa). Họ rất hiếu sát và hay trả thù, trong 3 lần dời kinh đô từ Angkor, qua Oudong rồi Phnom Penh hay mỗi lần thay đổi triều đại, dân Miên tàn phá hết di tích và tàn sát phe đối nghịch. Nội chiến đã làm quốc gia suy yếu, Chân Lạp thường bị Xiêm (đến 1939 mới đổi là Thái Lan) nhiều lần đánh chiếm đất đai hay phải cắt đất dâng cho Xiêm mỗi khi có một ông hoàng Miên sang Xiêm cầu cứu.

Cuộc Nam Tiến của dân ta đã bắt đầu trong bối cảnh nội chiến này của xứ Chân Lạp và cuộc nội chiến Trịnh Nguyễn của nước ta.

Năm 1620, vua Chey Chetta 2 đến Thuận Hóa xin cầu hôn với công chúa Ngọc Vạn (khi trở thành hoàng hậu có tên là Ang Cuv hay Sam Đát), con của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Cuộc hôn nhân này chẳng qua là một dịp đi tìm đồng minh của vua Chân Lạp, cầu viện chúa Nguyễn để đánh lại Xiêm lúc nào cũng đe dọa Chân Lạp. Chúa Nguyễn cũng lợi dụng việc gả con gái để đưa quan quân lên Chân Lạp và mang về những tiếp liệu cần thiết (lúa gạo, trâu bò, voi) để đánh chúa Trịnh và đưa người Việt đi vào lập nghiệp ở vùng đất Phù Nam cũ ở hạ lưu sông Cửu Long. Tuy trên danh nghĩa là đất Chân Lạp, nhưng trong thực tế là đất vô chủ bởi lẽ từ nhiều thế kỷ, vì sự suy yếu nội bộ, vì chiến tranh liên tiếp với Xiêm, vùng đất này hoàn toàn hoang vu không có guồng máy cai trị của Chân Lạp.

Trước khi người Việt đến, vùng này chỉ có vài mươi nóc nhà người Miên-Môn, ở trên các gò cao ở sâu trong rừng vùng Preikor (Saigon), sống biệt lập với người Miên và chánh quyền Miên ở vương triều.

- Năm 1623, niên kỷ đầu tiên đánh dấu cuộc Nam Tiến, chúa Sãi cho đặt hai trạm thu thuế ở Prei Nokor (Saigon, nay ở khoảng Quận 5) và Kas Krobei (Bến Nghé, nay ở khoảng quận 1); (theo Địa chí văn hóa TPHCM, tr. 475)

- Sự kiện chúa Nguyễn cho đặt hai trạm thu thuế cho phép ta suy luận rằng trước đó, lưu dân người Việt đã đến khẩn hoang lập làng ở vùng đất vô chủ này rồi, và trạm thuế của chúa Nguyễn chỉ là chánh sách « dân làng đi trước nhà nước theo sau».

Trịnh hoài Đức cũng xác nhận trong GĐTTC: Dân Nam vô Mô Xoài từ các Tiên hoàng đế tức Nguyễn Hoàng (1558-1613), Nguyễn Phước Nguyên (1613-1625).

Như vậy, Mô Xoài (tức Bà Rịa bây giờ) là địa điểm đầu tiên có người Việt đến quần cư (vì trên gò cao, gần sông, biển)

Từ đó, chúa Nguyễn khuyến khích dân Thuận Quảng và đưa tù binh bắt được trong cuộc chiến tranh với chúa Trịnh vào Nam khẩn hoang lập ấp ở vùng đất mới. Sử cũ ghi là năm 1665 có độ 1000 người Việt vào lập nghiệp ở vùng đất mới này.

Sau những đợt di dân tự nguyện và cưỡng bách của người Việt, vào cuối thế kỷ 17, có hai đợt di dân của người Trung hoa đến.

- Năm 1679, khoảng 3000 binh sĩ trung thành với nhà Minh đi trên 50 chiến thuyền đến xin chúa Nguyễn cho lập nghiệp. Chúa Nguyễn chia ra hai nhóm, một nhóm do Trần Thượng Xuyên chỉ huy đến khai phá vùng Cù Lao Phố (Biên Hòa), Gia Định, một nhóm do Dương Ngạn Địch chỉ huy xuống Mỹ Tho và Cao Lãnh. Trong cuộc cộng cư này, những cuộc hôn nhân giữa người Tàu (là binh sĩ độc thân) và người Việt đã sớm thành hình.

- Năm 1710, theo giáo sĩ Labbé, số người Việt và Minh hương lên đến 20000 người, phần lớn tập trung trong vùng Đồng Nai và Tiền Giang.

- Năm 1681, một nhóm di dân khác cũng người Minh do Mạc Cửu chỉ huy đổ bộ lên đảo Koh Tral (Pháp âm từ tiếng Miên là Koh Sral = tiếng Việt là Phú Quốc) rồi dùng đường bộ lên Kampot, đến Oudong xin thần phục vua Miên.

Mạc Cửu được vua Miên cho phép khai thác một vùng đất rộng lớn trong vịnh Xiêm La, mở sòng bạc, buôn bán với các ghe tàu qua lại, thu hút lưu dân Trung Hoa từ khắp nơi tới, có một thế lực rất lớn trong vùng, Bị vua Xiêm đánh phá, Mạc Cửu được chúa Nguyễn cứu trợ, nên sau khi dẹp được quân Xiêm, Mạc Cửu xin sát nhập tất cả đất đai đã khai khẩn về chúa Nguyễn.

Năm 1732, chúa Nguyễn cho lập trấn Hà Tiên, nhưng vẫn để Mạc Cửu cai trị. Những cuộc liên minh sau đó giữa con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ với vua Chân Lạp để chống lại hay để thần

phục chúa Nguyễn đã khiến một vùng đất rộng lớn từ Hà Tiên, Châu Đốc (Tâm Phong Long), Cần Thơ (Tâm Bôn), Long Xuyên (Lôi Lạp) qua đến lãnh thổ Cao Miên hiện nay như Kompong Som, Kampot... lần lượt sát nhập vào đất đai của chúa Nguyễn.

Trong việc lập quốc Nam Kỳ, một vấn đề cần được minh xác.

Vì thiên kiến của một số người Miên quá khích phần lớn thuộc thuộc hoàng tộc, vì quyền lợi của thực dân Pháp, và vì óc tự hào quá đáng của một số người Việt, một thiên kiến thường được nhắc đến theo đó thì đất Nam Kỳ là đất Thủy Chân Lạp khi xưa đã bị VN thôn tính bằng võ lực.

Lập luận này sai vì những lý do sau đây:

- Lúc ban đầu, cuộc Nam Tiến là một cuộc cộng cư giữa người Việt, người Tàu và người bản địa (Miên, Môn, Chăm) để khẩn hoang một vùng đất vô chủ.

- Sau đó, đến thế kỷ 18, những đất đai vùng châu thổ Cửu Long và vùng ven vịnh Xiêm La mà vua chúa Chân Lạp lần lượt chuyển nhượng, hoặc trực tiếp cho chúa Nguyễn, hoặc gián tiếp qua tay dòng họ Mạc là những món quà để đổi lại sự giúp đỡ quân sự cho Chân Lạp để bảo vệ đất Chân Lạp, chống đỡ lại sự uy hiếp thường xuyên của Xiêm La. Đối với người Miên, đó là những cử chỉ thân phục, hơn nữa những đất đai mà vua Miên dâng tặng cho chúa Nguyễn không hẳn thuộc vua Miên, vì từ sau khi Phù Nam tan rã, vùng đất này chẳng bao giờ được Miên kiểm soát hay đặt bộ máy cầm quyền.

Nếu dựa vào các nguyên tắc về công pháp quốc tế ngày nay cũng như theo quan niệm vương quyền thời quân chủ ngày xưa, vùng đất hoang vu thường được gọi là Thủy Chân Lạp trước khi chúa Nguyễn đưa dân Thuận Quảng vào lập nghiệp không thể xem là đất của Chân Lạp. Ngày nay, để được gọi là quốc gia, cần có ba yếu tố: lãnh thổ, dân tộc, và chính quyền, cũng như ngày xưa, khi uy quyền của vua lan rộng đến đâu thì lãnh thổ nói rộng đến đó. Thân dân tùy thuộc một triều đại chứ không tùy thuộc một lãnh thổ. Nơi nào dân không nộp thuế khóa, không triều cống phẩm vật, nơi đó xem như đất vô chủ.

Cũng cần biết là trước khi người Pháp chiếm toàn cõi Đông Dương (1893), ranh giới giữa các quốc gia chỉ là ước định và nhân danh triều đình Huế, người Pháp đã ký nhiều hiệp ước song phương với các xứ Đông Dương vào cuối thế kỷ 19 để phân định ranh giới các xứ.

Riêng với VN, để bảo vệ quyền lợi các đồn điền Pháp, chánh phủ thuộc địa đã tự tiện ký các hiệp ước phân định ranh giới với Miên, như lấn tỉnh Svayrieng vào lãnh thổ VN, cắt Kompong Som, Kampot sát nhập lại cho Cao Miên (để nói rộng các đồn điền cao su của tư bản Pháp và dễ dàng hóa việc chuyển vận cao su qua các hải cảng ở vịnh Xiêm La), bù lại sát nhập đảo Phú Quốc vào Nam Kỳ.

Và cũng cần ghi nhận thêm, trong nhiều sách sử Miên (Mak Phoen. Chroniques royales du Cambodge - < xml="true" ns="urn:schemas-microsoft-com:office:smarts" prefix="st1" namespace="">Paris: EFEO, 1981 và Khin Sok. Le Cambodge entre le Siam et le VN de 1775 à 1860- Paris: EFEO, 1991) họ không nói đến chuyện VN đánh chiếm đất, mà lường gạt chiếm đất

Điều cũng cần biết là không phải riêng gì VN được tặng đất mà Xiêm cũng được tặng đất và được tặng nhiều hơn. Những tỉnh Chantaburi, Prachinburi, Xurin, Xixaket...ngày nay của Thái Lan trước kia là đất của Chân Lạp.

- Đến năm 1768, cuộc Nam Tiến của dân Việt Nam coi như đã chấm dứt.

Lãnh thổ Nam Kỳ lúc này được chia thành 3 tỉnh: Đồng Nai (bao gồm các vùng đất miền Đông), Saigon (bao gồm các vùng đất từ sông Saigon đến cửa Cần Giờ) và Long Hồ (bao gồm các vùng đất miền Tây).

Tuy phân chia như vậy, nhưng ranh giới các địa phương sinh tồn này trong thực tế không rõ ràng minh định mà thường dựa theo các bia đất đã canh tác cuối cùng, khi có làng xã thiết lập, hay khi có ngôi đình làng. Trong cuộc cộng cư này, thuở ban đầu, người Hoa và người Việt sinh hoạt theo lối da beo (thành từng đóm), nghĩa là họ canh tác ở vùng đất thấp, cạnh trục giao thông, không xâm nhập vào các vùng đất, làng xã của người Miên thường gọi là srok (sóc) trong các vùng đất cao.

- Từ năm 1802, năm Gia Long lên ngôi đến năm 1859, năm người Pháp chiếm Saigon, công tác của nhà Nguyễn không còn mở rộng đất đai ngoại vi, mà tập trung khai khẩn vùng nội địa

bằng cách đào thêm kinh rạch (kinh Vĩnh Tế, kinh Vĩnh An), lập thêm đồn canh để bảo vệ lãnh thổ (như vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một) hay đưa người Việt, người Minh Hương đến lập nghiệp các vùng có người Miên (Ba Xuyên, Trà Vinh...).

Và cũng từ đó, đất Nam Kỳ nhiều lần được thay đổi tên gọi.

- Năm 1808, dưới thời Gia Long, Nam Kỳ được gọi là Gia Định Thành bao gồm 5 trấn: Hà Tiên, Vĩnh Thanh, Định Tường, Biên An, Biên Hòa

- Năm 1834, dưới thời Minh Mạng, 5 trấn được đổi thành 6 tỉnh.

Danh từ Nam Kỳ lục tỉnh xuất hiện kể từ năm này.

- Năm 1880, dưới thời Pháp thuộc, Nam Kỳ được chia ra làm 20 hạt rồi 20 tỉnh theo vắn và như sau:

Gia (Định) Châu (Độc) Hà (Tiên) Rạch (Giá) Trà (Vinh)

Sa (Độc) Bến (Tre) Long (Xuyên) Tân (An) Sóc (Trăng)

Thủ (Dầu Một) Tây (Ninh) Biên (Hoà) Mỹ (Tho) Bà (Rịa)

Chợ (Lớn) Vĩnh (Long) Gò (Công) Cần (Thơ) Bạc (Liêu)

Năm 1947, lập thêm tỉnh thứ 21: Cap St-Jacques (Vũng Tàu)

- Năm 1945: Nam Bộ.

- 1948: Nam Phần, dưới thời chánh phủ Nguyễn Văn Xuân

- 1954: Miền Nam, sau hiệp định Genève để chỉ vùng đất VNCH nam vĩ tuyến 17 gồm 40 tỉnh

Có lẽ địa danh Nam Kỳ tồn tại hơn 100 năm nên địa danh lịch sử này đã được thường xuyên sử dụng bởi dân cả 3 miền Nam Trung Bắc. Nhưng sau này, khi nói Lục tỉnh, dân Saigon thường hiểu là miền Hậu Giang.

Người Nam Kỳ

Người dân miền Thuận Quảng, sau gần 400 năm tiếp cận với nền văn hóa bản địa Phù Nam - Chân Lạp, với người Minh Hương và người Pháp, bị tác động bởi một môi trường thiên nhiên khắc nghiệt thuở ban đầu nhưng trù phú về sau, điều kiện đã tạo cho họ những nét đặc thù mà từ ngôn ngữ đến tâm tình lẫn tâm tính có nhiều khác biệt với tổ tiên của họ ở Đàng ngoài.

Trước tiên, ngôn ngữ là một đổi thay lớn và nhanh chóng.

Chỉ một thế hệ, Nguyễn Đình Chiểu, con của Nguyễn Đình Huy gốc người quận Phong Điền ở Huế được bổ nhiệm vào Gia Định phò tá Lê Văn Duyệt đã viết nên Lục Vân Tiên, một tác phẩm tiêu biểu của miền Nam với những lời văn nôm na, bình dân trái với với văn phong Hán Học của ông cha.

- Tiên rằng: Bớ chú công con

Việc chi nên nổi bon bon chạy hoài

hay

- Phong Lai mặt đỏ phùng phùng

Thằng nào dám tới lấy lưng vào đây.

Nhiều nhà chính trị, văn hóa nổi tiếng của Việt Nam và miền Nam vào thế kỷ 19 đa số là người Thuận Quảng hay người Minh Hương. Thí dụ như Gia Định Tam gia gồm có Trịnh Hoài Đức gốc người Phước Kiến (định cư ở Biên Hòa, tác giả bộ địa phương chí Gia Định Thành Thống Chí), Lê Quang Định gốc người Thuận Quảng (tác giả bộ Hoàng Việt Nhất Thống Địa dư Chí), Ngô Nhân Tịnh gốc người Quảng Đông.

Nhiều gia đình danh gia vọng tộc ở Miền Nam, đặc biệt ở Gò Công, cũng là con cháu những người Thuận Quảng đã theo các đàn ghe bầu xuôi Nam lập nghiệp vào thế kỷ 17 như Bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức là con của đại thần Phạm Đăng Hưng, bà Đinh Thị Hạnh, thứ phi của vua Thiệu Trị.

Đến vùng đất mới, lưu dân Thuận Quảng mang theo những câu hò, điệu hát Đàng ngoài nhưng lại được cải biên theo địa danh mới.

Bấp non mà nướng lửa lò

Đò ai ve đò được con đò Thuận An

(Huế)

*Bắp non mà nướng lửa lò
Đó ai ve được con đò Thủ Thiêm*

(Gia Định)

*Ru em em thóc cho muối
Cho mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu
Mua cau Bát Nhị, mua trầu Hội An
Hội An bán gấm bán điều
Kim Bồng bán cải, Trà Nhiêu bán hành*

(Quảng Nam)

*Đó anh con rít mấy chun
Cầu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người
Chợ Dinh bán áo con trai
Chợ trong bán chỉ, chợ ngoài bán kim*

(Gia Định)

*Chiều chiều ông Lữ đi câu
Bà Lữ đi xúc, con dâu đi mò*

(Thuận Quảng)

*Chiều chiều ông Lữ đi câu
Sấu tha ông Lữ biết đâu mà tìm*

(Nhà Bè)

*Chiều chiều ông Lữ đi cày
Trâu tha gậy ách ngồi bờ khoanh tay*

(Hóc Môn)

Ngoài chuyện cải biên tiếng Việt, sự cộng cư giữa lưu dân Việt từ Đàng Ngoài với người Tàu, người Miên đã tạo thành một thứ ngôn ngữ pha trộn. Biết bao địa danh Nam Kỳ là nói trại từ tiếng Miên (Sóc Trăng, Trà Vinh, Bãi Xàu, Chắc Cà Đao..) danh từ tiếng Việt và Miên ghép lại: cầu Mây Tức giữa Vĩnh Long và Trà Vinh (Mây: tiếng Việt, tức: tiếng Miên=nước) hay Việt Miên Tàu: Sảng say, chiều xin, tối xà quần...hay là: nóp, bao cà ròn (tiếng Miên), thèo lèo, xá, gât, hủ tiếu, mì, tiệm, thối, xào...(tiếng Tàu) và tiếng quần xà lỏn nói trại từ chữ pantalon của Pháp (hay tiếng xà rông của người Miên?)

Bản về bản chất của người Nam Kỳ, tôi xin mượn hai tài liệu xưa.

Trong Gia Định Thành thống chí của Trịnh Hoài Đức viết vào khoảng năm 1820 có đoạn:

Vùng Gia Định nước Việt Nam đất đai rộng, lương thực nhiều, không lo đói rét, nên dân ưa sống xa hoa, ít chịu sức tích, quen thói bốc rời. Người tứ xứ, nhà nào tục nấy.....Gia Định có vị trí nam phương dương minh, nên người khí tiết trung dũng, trong nghĩa khinh tài....

John White, sau khi thăm viếng Saigon trở về Luân Đôn có viết trong quyển hồi ký A voyage to Cochinchina năm 1824 như sau:

Chúng tôi rất thỏa mãn về tất cả những gì chúng tôi nhìn thấy, mang theo cảm tưởng tốt đẹp nhưt về phong tục và tánh tình của dân chúng. Những sự ân cần, lòng tốt và sự hiếu khách mà chúng tôi thấy đã vượt quá cả những gì mà chúng tôi đã quan sát đến nay tại các quốc gia châu Á....

Chúng ta thử tìm hiểu những đặc tính của người dân Miên Nam mà hai tác giả đã nhận định như trên qua cái nhìn lịch sử và xã hội.

Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng

và biết bao ngàn ngữ Đông Tây đã nói lên sự thích ứng của con người với ngoại cảnh.

Sự cộng cư giữa người Việt với người Tàu và người Miên đã khiến người Việt học được bản chất hiếu khách của hai sắc tộc này. Hơn thế, bản chất hiếu khách còn là một nhu cầu sinh tồn của mọi lưu dân trong vùng đất mới. Trước những khắc nghiệt của thiên nhiên, của bất trắc, lưu dân cần sống có nhau, tương trợ nhau. Tính hiếu khách chẳng qua là một sự lo xa, phòng thân bởi lẽ

nếu hôm nay tôi giúp anh thì tôi hi vọng ngày mai anh sẽ giúp tôi khi tôi gặp khó. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi mới gặp nhau, dù chưa quen biết nhau, dân Miền Nam đều com nước trà rượu như đã là bà con cất ruột.

*Vì dầu cầu ván đóng đình
Cầu tre lắt léo gặp ghình khó đi
Khó đi mượn chén ăn com,
Mượn ly uống rượu mượn đờn kéo chơi*

Có người còn giải thích tánh hiếu khách, hào phóng của dân Nam Kỳ là do sự trù phú, màu mỡ của ruộng vườn và tài nguyên dễ kiếm được, kiêu làm chơi mà ăn thiệt của dân Miền Nam. Giải thích như vậy có phần đúng, nhưng chưa đủ, bởi lẽ không phải ai giàu cũng hào phóng nếu không sẵn có lòng hào phóng.

Biểu hiện của tính hiếu khách là các tiệc tùng, họp bạn. Dân Nam Kỳ hay ăn nhậu, đờn ca xướng hát. Nhưng phải hiểu rằng dân Nam Kỳ hôm nay là dân Thuận Quảng khi xưa. Xa quê cha đất tổ, người lưu dân, sau những giờ lao động cực lực hay sau những cơn hiểm nguy, cần có những phút giây để tâm sự hàn huyên với nhau, kể cho nhau nghe những kỷ niệm xưa để vơi phần nào nỗi sầu ly hương.

Từ những chung rượu cay ở bờ rừng đến những buổi tiệc linh đình ở đám cúng đình, đám giỗ, có đờn ca xướng hát, người dân Nam Kỳ tìm trong những dịp gặp gỡ ấy để giải khuây, để kết bạn. Tiệc rượu lại là dịp bàn chuyện làm ăn, chuyện thể sự, do đó chúng ta không lấy làm lạ cái tiệm nước, quán rượu ở đầu làng là nơi tụ họp quen thuộc của mọi người dân trong làng, từ ban hội tề cho đến hàng thứ dân.

Sơn Nam trong Cá Tánh Cửa Miền Nam đưa ra thêm một lý giải khác về bản tánh hiếu khách, tứ hải giai huynh đệ của người Miền Nam. Theo ông thì:

Thiên Địa Hội tạo ra một nếp sanh hoạt sâu đậm khá hấp dẫn, thực tế: ăn com nhà lo chuyện ngoài đường, sống chết nhờ anh em, tận tình giúp đỡ bạn. Trút tất cả tâm sự với bạn kết nghĩa thì không có gì đáng ngại, đã là bạn với nhau rồi thì làm sao có chuyện phân bội. Gặp chuyện bất bình, hoặc như bạn nào bị kẻ khác ăn hiếp thì nổi nóng, trả thù cho bạn vô điều kiện, đó là đạo nghĩa giang hồ, là điệu nghệ giữa anh em kết nghĩa, tứ hải giai huynh đệ (tr. 106).

Tương cũng nói thêm Thiên Địa Hội, là một thứ hội kín người Tàu phò nhà Minh, liên kết nhau với một kỷ luật thật chặt chẽ để giúp đỡ nhau (những chùa miếu, xí nghiệp Tàu đều có tiền của Thiên Địa Hội), ảnh hưởng nhiều đến dân Minh hương và cả dân VN trong suốt thế kỷ 19 từ thành thị đến nông thôn, là một đồng minh của các nhà ái quốc VN chống Pháp.

Nhưng khía cạnh tiêu cực của bản tánh hào phóng là sự thiếu cần kiệm, hoang phí, mà Trịnh Hoài Đức phê là thói bốc rời. Hiện tượng những Cậu Hai, cậu Ba, Công tử Bạc Liêu, con của những đại phú hộ, thay vì dùng tiền rùng bạc biên đề kinh doanh, thì lại đắm chìm trong việc ăn chơi cho đến khi sạch túi. Kết quả là đa số dân Nam Kỳ bị chôn chân ở ruộng vườn, ít bon chen trong thương trường, để nền kinh tế cho người Tàu thao túng.

Bản chất đôn hậu, mộc mạc là một đức tính khác của dân Nam Kỳ và cũng bắt nguồn từ điều kiện sinh sống. Bản chất này cũng là một nhu cầu cần thiết trong cuộc cộng cư của dân tha phương. Trong một cộng đồng nhỏ, mọi người trước lạ sau quen tạo thành một đại gia đình quần tụ với nhau, do đó họ phải cư xử với nhau bằng tình nghĩa. Những hành động bất tín, bất nghĩa sẽ đưa đến một hình phạt nhục nhã là bị loại trừ ra khỏi cộng đồng, phải bỏ xứ mà đi. Người dân Nam Kỳ nhớ ơn và trung thành chẳng những với người sống mà cả với người chết. Thông thường khi có giỗ chạp, ngoài việc dọn mâm cơm cúng ông bà cha mẹ còn có mâm com bày ra trước cửa nhà để cúng đất đai, cúng những người đã ra đi trong công cuộc vỡ đất mới, cúng thân linh đất đai để những người này phù hộ.

Nói về sự phù hộ thì dân Nam Kỳ có không biết bao nhiêu thần hộ mạng bởi trên con đường lập nghiệp, họ gặp không biết bao nhiêu hiểm nghèo. Một con thú dữ, một con sông, một tiếng trời gầm, tất cả đều gieo cho họ sự sợ hãi trong bơ vơ, họ luôn cầu nguyện đất trời để phù hộ họ.

*Tới đây xứ sở lạ lùng
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh*

Đạo Phật vô Nam vì vậy mà biến thể, mang thêm bản chất dị đoan, bùa chú, cộng thêm với bản chất mê tín của Phật giáo Theravada người Miên và tục thờ cúng nhiều ông Thần, ông Thánh của người Tàu.

Dân Nam Kỳ do đó không phải là những tín đồ Phật giáo thuần thành. Việc đi chùa, hành hương, làm công quả, ngoài chuyện cầu nguyện, van vái còn mang thêm bản chất xã hội. Đó là những dịp để bạn bè thân thích gặp gỡ nhau trong một khung cảnh linh thiêng. Chùa chiền trong Nam đa số không uy nghi, cổ kính như chùa miền Bắc và miền Trung, mà trái lại, thường khiêm tốn, thu mình trong những tàng cây cổ thụ, có khi diện tích lớn hàng chục lần ngôi chùa (các ngôi chùa Miên lại là giang sơn của các loài chim muông). Đi chùa, đi hành hương, đối với dân Nam Kỳ, đặc biệt với phụ nữ còn là dịp đi vãng cảnh.

Không lấy làm lạ, là các ngày lễ hội truyền thống như Lễ Hội Bà Chùa Xứ (Vía Bà) ở núi Sam Châu Đốc (25 tháng tư), Lễ Hội Đền Bà Đen ở Tây Ninh (rằm tháng giêng), Lễ hội Cúng Cá Voi ở các vùng ven duyên hải (ngày giò tùy vùng), Lễ hội Thánh Địa Hòa Hào ở làng Hòa Hào Long Xuyên (18 tháng 5 âm lịch)... đã diễn ra trong nhiều ngày thu hút hàng trăm ngàn tín đồ và du khách.

Sông nước bao la, kinh rạch chằng chịt và đồng ruộng cò bay thẳng cánh lại là những yếu tố quy định cá tính của dân Miên Nam.

Trái với dân cư vùng châu thổ sông Hồng bị bao vây bởi một hệ thống đê điều, làng mạc được thiết lập từ lâu đời bị bao bọc bởi những hàng rào, lũy tre, thân tộc liên kết chặt chẽ nhau qua các thế hệ, làng xã ở Miền Nam thường thiết lập ven sông, chạy dài theo kinh rạch, không có lũy tre, hàng rào ngăn cách, dòng họ thân tộc chưa phát triển chằng chịt như ở miền Trung, miền Bắc.

Ông Nguyễn Văn Trung đã viết: Do đó về phương diện xã hội, miền Nam không có hiện tượng chi Dậu trong Tất Đền của Ngô Tất Tố, bị chà đạp ép bức mà vẫn chịu trận. Trái lại, giai cấp điền chủ ở Miền Nam không thể áp bức hay áp bức dễ dàng nông dân như ở Bắc Kỳ vì nếu không chịu nổi và nếu muốn, vợ chồng chi Dậu chỉ việc xuống ghe thuyền đi tìm một miền đất hứa khác. Đằm lầy, ruộng hoang còn thiếu gì sẵn sàng đón nhận người đến vỡ đất lập nghiệp. (NVT. Lục Châu học. Đặc San TH My Tho, năm 2000, tr. 145)

Sông rạch và đất nước bao la vì vậy đã tạo cho dân Nam Kỳ tánh khảng khái, bộc trực, ít chịu cúi lòn, kém thủ đoạn. Tính lửa rom, giận thì nói ngay, có khi hung hăng, nhưng rồi cơn giận cuốn đi theo sông nước, đồng ruộng bao la. Cái cá tính sẵn có ấy lại được tác động thêm bởi những ý niệm trung hiếu tiết nghĩa qua các truyện Tàu đã ảnh hưởng sâu đậm trong tâm tính của dân Miên Nam vào suốt tiền bán thế kỷ 20 và là một đặc thù của Mảng văn học Miên Nam.

Nhưng bản chất cứng rắn này có khi là một khí giới yếu trong những hoàn cảnh cần sự dẻo dai, uyển chuyển, nhất là trong các sinh hoạt chính trị. Người ta thường nhắc đến ông Trần Văn Hương với tất cả hai khía cạnh của đặc tánh này.

Một khía cạnh tiêu cực khác của sự bộc trực là tính thiếu cẩn mật và thiếu tế nhị. Sự thẳng thắn đôi khi là một thất lợi trong cách ứng xử, làm voi đi sự nể trọng của người khách khi người khách không cần phải biết hết tuốt lượt chuyện trong, chuyện ngoài của người chủ.

Trong dân gian còn lưu truyền câu Ăn mặn nói ngay để diễn tả sự bộc trực của dân Nam Kỳ. Lịch sử di dân và cuộc sống của lưu dân giải thích phần nào cái bản tính này. Lưu dân trên đường xuôi Nam thường phải dùng ghe thuyền để vượt biển và chất mặn của nước biển đã thấm sâu vào huyết quản của lưu dân. Họ quen với muối mặn nên họ thích ăn mặn, thường trong bữa ăn luôn có món kho và khô mặn. Chặt mặn cần thiết cho họ có nhiều sức lực để đãi dầu mưa nắng, để chịu đựng với sự khắc nghiệt của thiên nhiên. Nhưng làm một phương trình giữa ăn mặn và nói ngay thì có lẽ còn phải phân giải.

Dân Nam Kỳ không những nói ngay mà hay nói lớn tiếng, thiếu trau chuốt. Phải hiểu rằng trên biển cả với sóng vỗ ì ầm khi xuôi Nam, trong rừng sâu cây cối đầy đặc khi khấn đất hay trên khoảng đất rộng người thưa, cò bay thẳng cánh, lưu dân khi cần nói với nhau phải nói ngắn gọn và nói to để vượt các chướng ngại cách trở. Nhu cầu truyền thông trong một khung cảnh thiên nhiên khắc nghiệt như vậy đã thay đổi phong cách truyền thông của người Thuận Quảng xưa.

Trong công tác khai hoang vỡ đất, thiên nhiên khắc nghiệt không phân biệt giới tính. Người phụ nữ Thuận Quảng vào Nam phải gánh chịu tất cả những thử thách cam go y như nam giới. Người phụ nữ Nam Kỳ do đó đã được đào tạo và trưởng thành trong cùng một môi trường với nam giới. Tính khí, diện mạo, y phục của người phụ nữ Miền Nam vì vậy có phần nào khác với người phụ nữ Miền Trung và Bắc. Họ rắn rỏi hơn trong các sinh hoạt, từ gia đình đến xã hội, từ tình cảm đến tâm linh. Cách ăn mặc của họ cũng đơn sơ hơn, ít màu sắc hơn (người bán hàng rong ở đất Bắc, đất Trung vẫn mặc áo dài, còn đại đa số người đàn bà Nam Kỳ quần đen, áo bà ba đen, có khi còn quàng qua vai một cái khăn bành hay khăn rằn theo kiểu người Miền).

Dân Nam Kỳ chắc vẫn còn nhớ đội đá banh phụ nữ vào khoảng 1940- 1950.

Vì lẽ chế độ phụ quyền lỏng lẻo bởi sự suy tàn của Nho học và sự xâm nhập của Tây học, người phụ nữ miền Nam được khai phóng sớm hơn so với phụ nữ miền Trung và miền Bắc trong các tương quan gia đình và xã hội. Một khía cạnh của sự khai phóng này là chế độ đa thê.

Chế độ đa thê mà xưa kia người Thuận Quảng dễ dàng chấp nhận nhưng khi vào Nam, chuyện vợ lớn vợ nhỏ, tuy vẫn còn, đặc biệt ở thôn quê thuận lợi cho chuyện này vì người đàn ông thường phải đi làm ruộng xa, đi thương hồ, nhưng chuyện đa thê thường bị xã hội chống đối.

Nếu vua Minh Mạng có đến 142 người con. Nhất dạ ngũ giao, tam hữu dưng (Trong một đêm ngũ với 5 bà thì 3 bà có thai) và Nguyễn Công Trứ, lúc 73 tuổi, lấy vợ lẽ thứ 10, cảm tác trong đêm tân hôn:

Tân nhân dục vấn: Lang niên kỷ?

Ngũ thập niên tiền nhị thập tam

dịch nghĩa là:

Nàng muốn hỏi anh: Chàng mấy tuổi?

Năm mươi năm trước mới hăm ba

thì vô Nam, các ông Thuận Quảng phải nhớ là:

Lập vườn thì phải khai nương

Làm trai hai vợ phải thương cho đồng

và bị người đời chê giễu:

Sáng mai anh đi chợ Gò Vấp

Mua một sấp nhiều hết sáu chục đồng

Dem về cho con hai nó cắt

Con ba nó may,

Con tư nó dệt,

Con năm nó viền,

Con sáu kết nút

Con bảy đơm khuy

Anh bước căng ra đi

Con tám nú, con chín trì

Ở mười ơi ! Sao để vậy, còn gì áo anh.

Chuyện Nam Kỳ tính chắc còn nhiều điều phải nói, phải lý giải. Nếu xã hội miền Bắc và miền Trung đã thành hình và phát triển lâu đời thành những khuôn khổ chặt chẽ, đó là những môi trường tĩnh, thì đất Nam Kỳ vì là một vùng đất mới, vì là một môi trường động nên còn dễ dàng biến chuyển đổi thay.

Văn học Nam Kỳ

Bùi Đức Tịnh trong bài “Phần đóng góp của văn học Miền Nam” (Saigon: Lửa Thiêng, 1974) đã viết:

Trong suốt giai đoạn chuyển tiếp từ văn chương cổ điển sang văn chương hiện kim và giai đoạn hình thành của nền quốc văn mới, nghĩa là từ 1865 đến 1932, hầu hết các tác phẩm xuất hiện ở Miền Nam đều bị coi như không có trong lịch sử văn học VN.

Nguyễn Hiến Lê trong quyển Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười có thuật lại một cuộc đối thoại giữa tác giả và một người bạn, có cử nhơn Luật, được tác giả mời từ Bắc vào viếng Saigon. Sau đây là câu chuyện.

Anh bạn cầm tờ T.Đ coi qua vài cái tựa chữ lớn rồi bỏ xuống nói:

- *Tôi không thể nào đọc báo trong này được*

- *Sao thế?*

- *In sai nhiều quá. Hối ngữ nhầm be bét, rồi ác, át, an, ang...không phân biệt, thật chường mắt. Cây cau mà in là cây cao thì có chết tôi không chứ?*

- *Còn báo ngoài Bắc không in sai sao? S thì nhầm với X, Tr với Ch...mà sao anh không thấy chường?*

- *Bê gì ngoài mình cũng in ít lỗi hơn. Còn nội dung thì bài vở ở đây tầm thường lắm, ít bài xã thuyết có giá trị. Nói chung, về văn học, Saigon kém Hanoi xa.*

Hai nhận định này nói lên một thiên kiến tiêu biểu về việc đánh giá thấp nền văn học Nam Kỳ, cho rằng Nam Kỳ không có văn học hay văn học kém, thiếu Nho học, và lai căng Pháp. Người Nam không biết viết văn, viết nôm na, sai chánh tả, thậm chí có nhà phê bình đất Bắc nhận định rằng Lục Vân Tiên chẳng phải là một tác phẩm văn chương. Thiên kiến trên dựa vào những tiêu chuẩn giá trị và sự thưởng ngoạn văn chương của người Miền Bắc, vốn đã trải qua bao thế kỷ trui rèn trong nền Hán Học, từ sơ khai để trở nên bóng bẩy, chải chuốt, phù hợp với tâm tình và cách ứng xử khách sáo, trang trọng của người Đàng Ngoài. Khi vợ chồng gọi nhau bằng hiền thê, hiền phu, và bạn bè xưng tụng là hiền huynh, hiền đệ thì dĩ nhiên lời văn phải trau chuốt gắn liền với nếp sống ấy.

Trái lại, nếp sống của người lưu dân trong vùng đất mới, thườ mới đến khai hoang lập làng, phải chiến đấu thường xuyên với sơn lam chướng khí, cạp beo rắn rít, phải đương đầu với gian khổ, hiểm nguy:

Chèo ghe sợ sáu cần chum,

Xuống sông sợ đĩa, lên rừng sợ ma

Trong hoàn cảnh ấy, các lưu dân từ Thuận Quảng xuôi Nam còn đâu có thời giờ và ý chí mà nghĩ đến hành trang chữ nghĩa.

Nhưng khi nội chiến đã chấm dứt, khi đất hoang đã biến thành làng xóm, đời sống lưu dân được tương đối ổn định thì một mảng văn học đặc thù Miền Nam đã bắt đầu được hình thành và phát triển từ giữa thế kỷ thứ 19.

Xa đất Bắc, xa cái nôi của Nho học, tiếp cận với các văn hóa và ngôn ngữ người dân bản địa (Miền, Chàm) và người Minh Hương, lưu dân thường di động trong khoảng đồng ruộng bao la, trên sông nước kinh rạch, lội qua các khu rừng già ngập nước, người Việt vào Nam cần nói và viết sao cho dễ hiểu. Câu văn, câu nói nôm na, bình dân, ngôn ngữ của ruộng đồng là một nhu cầu truyền thông của người dân vùng đất mới. Qua nhiều thế hệ cần lao, tiếp cận với các ngôn ngữ địa phương không khoa cử, văn chương bóng bẩy, hán học nguyên thủy vùng Thuận Quảng đã biến hóa thành thứ văn chương nghĩ sao nói vậy. Do đó, văn chương Miền Nam là loại văn chương thiên về kể chuyện và trình diễn, thiên về đọc to để mình nghe và để người khác cùng nghe với mình. Người Nam Kỳ nói thơ, chớ không ngâm thơ.

Nói thơ là một sắc thái văn chương miền Nam thịnh hành từ thành thị đến thôn quê trong suốt 50 năm đầu thế kỷ 20, là một thú giải trí tao nhã của người có học lẫn ít học, và tác động nhiều đến tâm tình và lòng ái quốc của dân miền Nam. Người nói cứ trình bày các câu chuyện thường dưới thể lục bát theo lối nói thơ Vân Tiên. Vì câu chuyện bằng thơ thường dài hàng trăm câu, người nói và người nghe hay nằm trên võng, ngồi trên bộ ván hay dựa cột. Những chuyện thơ thường viết theo kiểu có hậu, tức là on đền oán trả, trang trải những giá trị luân lý, tiềm ẩn tình thần ái quốc chống Pháp đã đi sâu vào tâm khảm của dân Nam kỳ. Những chuyện thơ còn nhớ là: Bạch Viên Tôn Các, Chiêu Quân Công Hồ, Lâm Sanh Xuân Nương, Mục Liên Thanh Đề, Phạm Công Cúc Hoa, Thạch Sanh Lý Thông, Trần Minh Khố chuối, Thoại Khanh Châu Tuấn....

Bởi lẽ cái đặc tính kể chuyện và trình diễn của văn chương Nam Kỳ mà truyện Lục Vân Tiên, ngay khi còn ở thể văn Nôm chưa chuyển ngữ ra chữ Quốc Ngữ thì truyện đã được phổ biến rộng

rãi trong dân gian, kể cả những người không biết chữ cũng nói thơ Lục Vân Tiên và tác phẩm này đã được tái bản nhiều nhất.

Thanh Lăng đã nhận xét:

Lối văn trong Nam là một lối văn đơn sơ, mộc mạc, dùng hầu toàn chữ Nôm, cách đặt câu có vẻ vắn tắt, không xét gì đến cân xứng, đối chác. Nói tóm lại, nó là thứ văn VN hơn, dân chúng hơn. (Thanh Lăng- Biểu Nhất lãm văn học cận đại. Saigon: Tự Do, 1958. tr. 78)

Bởi lẽ quen thường thức lối văn chải chuốt câu kỳ, những điển tích Hán Văn hiểm hóc, người đọc và người nghe thường đánh giá thấp loại văn chương nôm na, bình dân của người Nam Kỳ Lục tỉnh.

Có người còn cho rằng viết văn xuôi chữ quốc ngữ có gì là khó, nhưng ở vào một thời điểm mà người ta dạy luân lý bằng diễn ca, dạy tiếng Pháp bằng diễn ca, dạy võ bằng diễn ca, thậm chí đi ăn xin cũng kêu van ngân nga có ca, có kệ, câu đối bằng trắc thì viết văn xuôi, muốn cho nó thông cũng thật là khó. (Bằng Giang. Văn học Quốc Ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930. NXB Trẻ, Hà Nội, 1992, tr. 376)

Ngoài tính chất thực tiễn phù hợp với nhu cầu ngôn ngữ và truyền thông của người dân Nam Kỳ, văn chương quốc ngữ, sở dĩ được phát triển dễ dàng hơn trong Nam là nhờ sự đóng góp tích cực của giới truyền giáo Thiên Chúa, vốn đã phổ biến và sử dụng ngôn ngữ này từ thời Alexandre de Rhodes (1593-1660) để truyền đạo.

Trong cuộc Nam Tiến, để có thể giữ đạo trước chánh sách cấm đạo của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, nhiều làng giáo dân đã giãng buồm bỏ xứ vào lập nghiệp ở vùng đất mới, đặc biệt vùng cù lao ven sông Tiên, sông Hậu hay cửa sông, cửa biển (Cái Mơn, Cái Nhum, Mặt Bắc, Thom, Mõ Cày, Sóc Trăng, Ba Thắc...). Nhiều tác phẩm nghiên cứu, tiểu thuyết tiên phong viết bằng chữ quốc ngữ theo cấu trúc của Tây Phương đã xuất hiện trong các xóm đạo từ giữa thế kỷ 19 và nhiều tác giả tiêu biểu của thời kỳ này đều là tín đồ thiên chúa giáo như Huỳnh Tịnh Của (1830-1908: 26 tác phẩm), Trương Vĩnh Ký (1837-1898: 111 tác phẩm) Nguyễn Trọng Quản (1865-1911), Trần Thiên Trung (bút hiệu của Trần Chánh Chiếu 1867-1919). Riêng Huỳnh Tịnh Của và Trương Vĩnh Ký (nói, viết được 15 sinh ngữ và từ ngữ Tây Phương) đều xuất thân từ Đại Chung Viện Poulo Pénang (MãLai).

Một yếu tố khác cũng không kém quan trọng là văn chương chữ quốc ngữ lại được chánh quyền bảo hộ khuyến khích, mục đích cho người dân đọc được dễ dàng các thông cáo, nghị định của chánh phủ, bước đầu đưa đến việc dùng chữ Pháp, mục tiêu tối hậu của chánh sách đồng hóa. (chữ quốc ngữ chỉ được sử dụng chính thức ở miền Bắc từ 1913 trong khi ở miền Nam đã sử dụng từ gần nửa thế kỷ trước).

Trong ý đồ ấy, người Pháp đã mở thêm nhiều trường dạy chữ quốc ngữ và chữ Pháp, hô hào giúp đỡ người dân đi học, cốt để đào tạo một đội ngũ công chức thừa hành, hỗ trợ cho công cuộc cai trị của chánh quyền thuộc địa Pháp. Nhưng trong một thời gian dài lúc ban đầu, đa số người nhà giàu, vì lo sợ mất con khi con học tiếng Pháp thì nghĩ rằng Pháp sẽ bắt đưa về Pháp và các thuộc địa Pháp ở Phi Châu nên có hiện tượng những nhà giàu mướn con nhà nghèo đi học thay thế. Kết quả là tại Nam Kỳ, đầu thế kỷ 20, một số trí thức đỗ đạt xuất thân từ bần cố nông. Ý thức văn hóa và chính trị của lớp người này làm thay đổi phần nào bộ mặt nông thôn miền Nam và là một lực lượng trí thức quan trọng kháng Pháp.

Trong một hoàn cảnh đặc thù như vậy, mảng văn học Nam Kỳ đã phát hiện và phát triển mạnh mẽ từ năm 1865 cho đến khi đất nước qua phân năm 1954. Nhưng mảng văn học này bị bỏ quên, vì không được biết hay bị bỏ qua vì được biết nhưng bị đánh giá thấp nên không xét tới. (Nguyễn Văn Trung, Giới thiệu Lục Châu học, tr. 1)

Truyện Thầy Lazaro Phiền, (chuyện một thầy giảng vì không đáp lại mối tình của một người đàn bà nên bị người đàn bà này trả thù bằng cách cáo gian vợ của thầy giảng ngoại tình. Thầy giảng ghen và thuốc vợ chết. Vợ chết rồi thầy mới biết là vợ chết oan. Thầy bị lương tâm cắn rứt cuối cùng cũng chết) của Nguyễn Trọng Quản, một tiểu thuyết tình cảm viết theo lối Tây Phương đã được xuất bản ở Saigon từ năm 1887 (J. Linage Éditeur), có thể được xem như mở đầu cho tiểu thuyết tây phương trong lịch sử văn học nước ta (Địa lý văn hóa TPHCM, qu. 2, tr. 234)

nhưng các nhà nghiên cứu văn học vẫn nhứt quyết là Tô Tâm của Hoàng Ngọc Phách, xuất bản ở Hà nội năm 1924 là quyển tiểu thuyết đầu tiên viết theo thể loại này.

Nhiều tiểu thuyết cảm tác theo Tây Phương của Hồ Biểu Chánh (1885-1958), một trong số nhà văn viết nhiều tiểu thuyết nhất VN, 64 tựa trong 50 năm cầm bút (cảm tác chớ không phải phóng tác vì từ một cốt chuyện, ông đã viết ra một tiểu thuyết mà khung cảnh và nhân vật đều hoàn toàn khác với cốt chuyện nguyên tác, và ông đã thành tín ghi lại tên quyển sách từ đó đã đưa ông đến việc sáng tác, điều ít có của các nhà văn thời này (thí dụ Chúa tàu Kim Qui, cảm tác từ Le comte de Monte Cristo của Alexandre Dumas; Cay đắng mùi đời - Sans famille của Hector Malot; Chút phận linh đình - En famille của Hector Malot; Ngọn cỏ gió đùa- Les misérables của Victor Hugo; Thầy thông ngôn - Les amours d' Estève của André Theuriet; Vì nghĩa vì tình - Fanfan et Claudinet của Pierre Decourcelle; Ở theo thời - Topaze của Marcel Pagnol)... đã lần lượt được xuất bản ở Saigon cũng bị bỏ quên hay bỏ qua.

Theo Nguyễn Văn Trung, trong Lục Châu Học, ông nhận định rằng loại tiểu thuyết lịch sử ở Miền Nam đã xuất hiện từ 1910, đi trước miền Bắc ít ra là 30 năm và khá phong phú, hấp dẫn điển hình như Giọt máu chung tình của Tân Dân Tử (Nguyễn Hữu Ngời). Những tiểu thuyết tình cảm của Lê Hoàng Mưu (1879-1941), Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947), Phú Đức (1901-1970), Bửu Đình, Phạm Minh Kiên, Biên Ngũ Nhi, Nam Đình Nguyễn Thế Phương... không được nhắc đến.

Trong lãnh vực báo chí, nhiều tờ báo quan trọng ở Nam Kỳ, có một lịch sử lâu năm được phổ biến ra cả Bắc Kỳ, như Gia Định Báo (1865-1909 do Ernest Potteaux làm Tổng Tài rồi sau giao lại cho Trương Vĩnh Ký), Thông loại khóa trình (1888), Nam Kỳ địa phận 1909-1945); Nông Cổ Mín Đàm (1901-1924 nhiều chủ bút trong số có Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Chánh Sắt), Lục Tinh Tân Văn (1907-1943 do H.F. Schneider sáng lập, Trần Chánh Chiêu, rồi Nguyễn Văn Vĩnh, Lê Hoàng Mưu làm chủ bút) cũng bị liệt vào thứ yếu so với Nam Phong.

Trong loạt bài du ký Một tháng ở Nam Kỳ đăng trong Nam Phong, Phạm Quỳnh có lời khen nhưng trong cái chê:

- Một địa hạt Nam Kỳ mà bấy nhiêu báo cũng nhiều lắm vậy. Cứ lấy cái lượng mà xét thì đủ thật khiến cho Bắc Kỳ Trung Kỳ phải thẹn với Nam Kỳ rằng về phương diện ngôn luận còn thậm kém xa quá. Nhưng cái phẩm có được xứng đáng với cái lượng không. Điều đó chưa dám chắc vậy.

Để nhận xét về các sách dịch thuật truyện Tàu từ đầu thế kỷ XX vô cùng phát triển ở Miền Nam (những dịch giả quan trọng là các chủ bút hay phụ bút cho nhiều tờ báo ăn khách lúc đó như Nguyễn Chánh Sắt, Trần Phong Sắc, Nguyễn An Cư, Nguyễn Liên Phong...nên truyện dịch của họ được đăng ngay trong báo hay in từng tập phổ biến dễ dàng trong dân chúng, gây thành một phong trào), lưu hành ra Trung Bắc và được độc giả Trung Bắc ưa thích, Phạm Quỳnh, cũng trong Nam Phong đã nặng lời:

Nghề làm sách ở Nam Kỳ cũng thịnh lắm... Cái số sách xuất bản ở NK không biết bao nhiêu mà kể. Nhất là các loại dịch các tiểu thuyết Tàu cũ như Tam Quốc, Thủy Hử, Chinh Đông, Chinh Tây, Phán Đường, Tùý Đường, Đông Châu, Phong Thần... nếu sưu tập cả lại thì làm được cái thư viện nhỏ. Nhưng những tiểu thuyết Tàu từ tám mươi đời đó, văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn quái đản của mấy bác cuồng nho bên Tàu, ngồi không bịa đặt ra để khoái trá bọn hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng kinh thay. Không trách cái tư tưởng quốc dân những chìm đắm trong sự mê hoặc không cùng, có khi còn sinh ra những việc xuẩn động trong xã hội cũng vì đó...

Chẳng những mảng văn học Nam Kỳ bị bỏ quên, bị bỏ qua mà còn bị chê bai là ấu trĩ. Trong suốt một phần tư thế kỷ (1950-1975), học sinh trung học đã phải học các sách giáo khoa Việt văn của các giáo sư Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan, Phạm Thế Ngũ với đầy thiên kiến lệch lạc, bất công.

Sách Việt Nam văn học sử yếu của Dương Quảng Hàm chỉ giới thiệu có một nhà văn trong Nam là thi sĩ Đông Hồ (nhưng Đông Hồ, Mộng Tuyết lại viết văn cầu kỳ nên ít được độc giả Nam Kỳ ưa thích). Vũ Ngọc Phan trong Nhà Văn hiện đại giới thiệu được hai văn sĩ Nam Kỳ là

Đông Hồ và Trương Vĩnh Ký. Giáo sư Phạm Thế Ngũ, tác giả quyển Việt Nam văn học sử giản ước tân biên đã đi xa hơn bằng cách đặt nhà văn Nam Kỳ là ấu trĩ, độc giả Nam Kỳ là hạ lưu.

Ông viết: Gia Định là đất mới, dân chúng vừa thưa ít, vừa chưa thuần nhất; sự sáng tác văn chương, sự ưa chuộng văn chương, sự trông trọng thi văn ở đây chưa có truyền thống sâu xa nên kém tiềm lực, kém khả năng. Do đó, quốc văn trong nhiều năm về sau ở Nam Kỳ chỉ bày tỏ trong hình thức báo chí phổ thông với trình độ ấu trĩ, hoặc ở tác phẩm tiểu thuyết cho một công chúng hạ lưu dể dãi...

Như trên đã xét, Nam Kỳ có một nền văn học đa dạng, phong phú từ hơn 150 năm nay. Mảng văn học này là phản ảnh tiếng nói, tâm tình và tâm tính của người Việt từ đàng Ngoài, sau gần 400 năm lập quốc ở phương Nam, hòa tụ với văn hóa Minh Hương và văn hóa bản địa, văn hóa tây phương để biến trở thành một mảng văn hóa độc đáo mang sắc thái đặc biệt của một địa phương Nam Kỳ.

Văn chương bóng bẩy, cầu kỳ, trọng Hán Học của vùng Đất cũ và văn chương mộc mạc, bình dân, hướng về chữ quốc ngữ của vùng Đất mới, cả hai đều là văn chương. Không có thứ văn chương sang, văn chương hèn, văn chương tốt, văn chương xấu.

Nếu chúng ta nghe hai câu văn:

- *Tao mà có cả phê cả pháo gì mậy. Ở mà các chả đang làm cả phê trong cái quán chõ đấm hát sơn đông đó. Nhưng mà khoan đã, để tao dần bụng chén cháo gà rồi mình lên đường.*

- *Cầm hào bạc ra phố mà cắt tóc nhanh lên, nhờ bố về trông thế thì khôn đấy!*

thì chúng ta biết được rằng không gian và thời gian đã có khả năng biến hóa con người, và Nam kỳ hay Bắc kỳ đều là sản phẩm của một môi trường lịch sử và địa lý.

Kết luận

Lịch sử là những hiện tượng giống nhau được lập lại trong những không gian và thời gian khác nhau.

Gần 400 năm trước, cuộc nội chiến Nam Bắc đã đẩy dân Thuận Quảng trên những chiếc ghe bầu vượt biển để vào Nam khẩn đất, biến một vùng đất hoang vu thành một vùng đất màu mỡ tên gọi là đất Nam Kỳ.

400 năm sau, cũng kết thúc một cuộc nội chiến Nam Bắc, dân Việt Nam, cũng trên những chiếc thuyền nan, cũng vượt biển đi tìm đất hứa.

400 năm trước, chúng ta có vua, có đất.

400 năm sau, chúng ta chỉ có đám lưu dân, tản mác khắp bốn phương trời, không chánh quyền, không lãnh thổ.

Nếu lịch sử là cái gì lập lại, thì với sự phấn đấu và ý chí tuyệt vời của dân tộc ta, chúng ta có quyền tin rằng, 400 năm sắp đến, con cháu của chúng ta sẽ làm nên những chính quyền, tạo nên những lãnh thổ.

(Trích bài nói chuyện với Hội Y Giới Hời Hưu Canada, tại Montréal tháng 8-2003)